

Số: /2025/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025; số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019; số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025; số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 31/2007/QĐ-TTg

ngày 05 tháng 3 năm 2007 về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn; số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2023; số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022; số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 về tín dụng đối với hộ cận nghèo; số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo; số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù; số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 7404/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 836/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ, người có đất bị thu hồi, người chấp hành xong án phạt tù, người lao động, thanh niên, cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân, hộ gia đình chính sách khác có nhu cầu vay vốn theo quy định.

b) Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay

1. Cho vay đối với hộ nghèo để mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập theo quy định tại Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: 6,24%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

2. Cho vay đối với hộ cận nghèo để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: Bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

3. Cho vay đối với hộ mới thoát nghèo để phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: Bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 60 tháng.

4. Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để thanh toán tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 04 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

b) Lãi suất cho vay: 6,24%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đối với người có đất bị thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trung cấp, cao đẳng theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Cho vay đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Lãi suất cho vay: 6,24%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Theo hợp đồng lao động không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

7. Cho vay đối với người lao động tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc

làm theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng cho 01 người lao động.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Đối với lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

8. Cho vay đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội để tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/người vay vốn.

b) Lãi suất cho vay: 7,8%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Được xác định theo các loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Thời hạn cho vay của từng dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định, phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của người vay vốn và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của từng dự án hoặc phương án vay vốn.

10. Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/người chấp hành xong án phạt tù. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người chấp hành xong án phạt tù bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi); thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, thời hạn cho vay tối đa 120 tháng.

11. Cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở để xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở; cho vay đối với các đối tượng khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở để mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

a) Mức cho vay: Trường hợp mua, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà. Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng, có căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

b) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

12. Cho vay để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4

năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí để có đất ở.

- Mức cho vay tối đa 50 triệu đồng/hộ.

- Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.

- Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

b) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở.

- Mức cho vay tối đa 40 triệu đồng/hộ.

- Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.

- Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

c) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề

- Mức cho vay đối với hỗ trợ sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ; mức cho vay chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ; mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ.

- Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

- Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.

d) Cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị.

- Mức cho vay, thời hạn cho vay áp dụng theo chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

- Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ; lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

13. Cho vay đối với cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên ở vùng khó khăn theo Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/cá nhân.

b) Lãi suất cho vay: Bằng mức lãi suất cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn quy định tại điểm b khoản 9 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 năm.

14. Cho vay đối với hộ gia đình để xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa công trình cấp nước, công trình vệ sinh hộ gia đình theo quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

a) Mức cho vay: Tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng. Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình.

b) Lãi suất cho vay: 8,4%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.

15. Trường hợp mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay của các chương trình tín dụng chính sách từ nguồn vốn Trung ương có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) so với các quy định trong Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay theo quy định hiện hành của Trung ương.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lai Châu.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn Phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ